

Số: 0349/POS-HCNS  
V/v: công bố thông tin  
Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Dương Hùng Văn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh..

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Người đại diện theo pháp luật**



**GIÁM ĐỐC**  
**Dương Hùng Văn**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website [www.pos.ptsc.com.vn](http://www.pos.ptsc.com.vn)
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1,395,396,916,242</b>	<b>1,432,312,418,373</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>185,252,684,380</b>	<b>194,579,619,699</b>
1. Tiền	111	V.01	135,252,684,380	144,579,619,699
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	50,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>364,965,000,000</b>	<b>257,470,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		364,965,000,000	257,470,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>703,751,417,368</b>	<b>865,411,453,863</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		554,898,231,488	845,937,531,688
2. Trả trước cho người bán	132		21,753,630,775	27,170,462,025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	152,530,294,808	17,734,199,853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25,430,739,703)	(25,430,739,703)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>119,318,725,962</b>	<b>106,903,105,331</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	119,318,725,962	106,903,105,331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22,109,088,532</b>	<b>7,948,239,480</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,447,224,764	1,523,448,454
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,108,019,273	4,173,302,481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1,553,844,495	2,251,488,545
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>79,770,978,722</b>	<b>107,511,194,864</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,005,000,000</b>	<b>95,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2,005,000,000	95,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>53,468,422,752</b>	<b>61,154,128,528</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52,290,727,730	59,333,859,617
<i>Nguyên giá</i>	222		886,026,695,240	887,192,755,404
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(833,735,967,510)	(827,858,895,787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,177,695,022	1,820,268,911
<i>Nguyên giá</i>	228		18,624,745,000	18,624,745,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17,447,049,978)	(16,804,476,089)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,698,654,400</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,698,654,400	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22,598,901,570</b>	<b>46,262,066,336</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,514,797,302	36,999,245,278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	6,084,104,268	9,262,821,058
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,475,167,894,964</b>	<b>1,539,823,613,237</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>706,339,770,819</b>	<b>777,430,262,966</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>677,768,224,468</b>	<b>750,616,336,970</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15		
2 Phải trả người bán ngắn hạn	312		441,037,716,667	499,265,674,335
3 Người mua trả tiền trước	313		87,944,577,207	79,550,800,237
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,340,624,608	4,980,618,939
5 Phải trả người lao động	315		17,550,601,975	18,957,828,897
6 Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	91,102,708,994	87,617,051,740
7 Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2,091,875,000	19,692,329,300
10 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	24,673,747,934	30,537,761,439
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,026,372,083	10,014,272,083
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28,571,546,351</b>	<b>26,813,925,996</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Chi phí phải trả dài hạn	332			
3 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4 Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6 Phải trả dài hạn khác	336			
7 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8 Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10 Dự phòng phải trả dài hạn	340		28,328,646,351	26,621,775,996
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		242,900,000	192,150,000
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>768,828,124,145</b>	<b>762,393,350,271</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>768,828,124,145</b>	<b>762,393,350,271</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308,742,964,235	308,742,964,235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,085,159,910	53,650,386,036
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,750,386,036	28,000,000,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,334,773,874	25,650,386,036
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,475,167,894,964</b>	<b>1,539,823,613,237</b>

Thành phố Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy



Giám đốc

Dương Hùng Văn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG**  
**CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC**

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02 – DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Quý II				Đơn vị tính: VND
	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 VI.25	481,843,115,100	998,644,599,335	723,654,820,562	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01-02)	10	515,685,692,258	998,644,599,335	723,654,820,562	
4 Giá vốn hàng bán	11 VI.27	508,233,095,608	986,571,736,926	680,113,690,937	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	7,452,596,650	12,072,862,409	43,541,129,625	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.26	13,919,726,271	22,167,918,191	10,021,534,723	
7 Chi phí tài chính	22 VI.28	70,152,935	1,289,112,808	1,868,144,019	
Trong đó: chi phí lãi vay	23	51,640,737	-	1,111,154,015	
8 Chi phí bán hàng	24	152,729,175	244,734,436	7,621,268,504	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,561,116,845	11,006,092,901	31,866,654,675	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	14,588,323,966	21,700,840,455	12,206,597,150	



*Handwritten signature/initials*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
11 Thu nhập khác	294,111,821	1,717,273,738	442,253,221	1,717,273,738
12 Chi phí khác	446,759,098	54,000,300	453,759,098	89,415,148
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	(152,647,277)	1,663,273,438	(11,505,877)	1,627,858,590
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	14,435,676,689	7,642,357,073	21,689,334,578	13,834,455,740
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,110,075,404	354,260,535	1,175,843,914	1,601,027,162
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(214,593,172)	1,197,604,601	3,178,716,790	1,197,604,601
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	11,540,194,457	6,090,491,937	17,334,773,874	11,035,823,977
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	289	152	433	168
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Thành phố Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2022



Dương Hùng Văn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,689,334,578	13,834,455,740
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9,569,034,776	10,074,105,439
- Các khoản dự phòng	03		1,706,870,355	(1,678,036,720)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,393,843,579)	272,078,715
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,577,752,138)	(9,990,245,152)
- Chi phí lãi vay	06		-	1,111,154,015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,993,643,992	13,623,512,037
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		151,888,890,852	643,137,245,198
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,415,620,631)	(118,467,384,539)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(76,748,159,553)	(652,068,386,928)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10,560,671,666	13,543,376,086
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(1,111,154,015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(25,360,243,638)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	103,350,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(8,864,150,000)	(9,251,750,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>88,415,276,326</b>	<b>(135,851,435,799)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3,332,958,880)	(2,231,595,720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		120,000,000	1,690,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(141,295,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33,800,000,000	36,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,222,872,958	4,924,475,293
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(98,485,085,922)</b>	<b>40,383,788,664</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	152,782,694,210
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(152,782,694,210)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,500,000)	(218,550,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9,500,000)</b>	<b>(218,550,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(10,079,309,596)</b>	<b>(95,686,197,135)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>194,579,619,699</b>	<b>166,861,947,825</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		752,374,277	1,288,683
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>185,252,684,380</b>	<b>71,177,039,373</b>

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



**Dương Hùng Văn**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ( gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 là 521 người ( tại ngày 31/12/2021 là 549 người)

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

**Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3



*dm*

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Ngoại tệ**

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại ( trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
  - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	180.914.905	351.287.912
Tiền gửi ngân hàng	135.071.769.475	144.228.331.787
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>185.252.684.380</b></u>	<u><b>194.579.619.699</b></u>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm	364.965.000.000	257.470.000.000
<b>Cộng</b>	<b>364.965.000.000</b>	<b>257.470.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	327.405.390.426	593.231.374.512
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	227.492.841.062	252.706.157.176
<b>Cộng</b>	<b>554.898.231.488</b>	<b>845.937.531.688</b>

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	779.021.238	2.356.122.449
Phần lãi tiền gửi dự thu	3.608.725.754	8.373.846.575
Phải thu nộp hộ khách hàng	3.279.750.634	
Phải thu nội bộ từ Tety	70.748.885.456	148.885.456
Tạm ứng	1.156.449.714	1.474.475.114
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.504.388.962	5.355.729.500
Doanh thu trích trước	69.447.043.050	
Phải thu người lao động	6.030.000	
<b>Cộng</b>	<b>152.530.294.808</b>	<b>17.709.059.094</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.380.193.813	6.697.638.805
Công cụ, dụng cụ	18.626.270.977	18.455.923.961
Chi phí SX, KD dở dang	81.312.261.172	81.749.542.565
<b>Cộng</b>	<b>119.318.725.962</b>	<b>106.903.105.331</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>					
<b>Số dư đầu năm (quý)</b>	<b>49.559.832.756</b>	<b>154.657.235.887</b>	<b>658.167.351.907</b>	<b>24.808.334.854</b>	<b>887.192.755.404</b>
- Mua trong năm		1.833.369.000		126.680.000	1.960.049.000
- Giảm do thanh lý		294.074.000	550.000.000	2,205,315,164	3,049,389,164
- Giảm khác				76,720,000	76,720,000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	156.196.530.887	657.617.351.907	22.652.979.690	886.026.695.240
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	41.353.261.387	113.932.248.430	651.975.518.314	20.597.867.656	827.858.895.787
- Khấu hao trong năm	293.598.586	6.171.202.546	640.053.348	1.821.606.407	8.926.460.887
- Giảm do thanh lý		294.074.000	550.000.000	2.205.315.164	3.049.389.164
- Giảm khác					
Số dư cuối năm (quý)	41.646.859.973	119.809.376.976	652.065.571.662	20.214.158.899	833.735.967.510
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	8.206.571.369	40.724.987.457	6.191.833.593	4.210.467.198	59.333.859.617
- Tại ngày cuối năm (quý)	7.912.972.783	36.387.153.911	5.551.780.245	2.438.820.791	52.290.727.730

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				18.624.745.000	18.624.745.000
- Tăng trong năm					
- Giảm trong năm					
Số dư cuối năm				18.624.745.000	18.624.745.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				16.804.476.089	16.804.476.089
- Khấu hao trong năm				642.573.889	642.573.889
- Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				17.447.049.978	17.447.049.978
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				1.820.268.911	1.820.268.911
- Tại ngày cuối năm				1.177.695.022	1.177.695.022

**8. Phải trả người bán**

	30/06/2022	31/12/2021
Khách hàng phải trả bằng VND	156.216.802.174	238.131.808.388
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	284.820.914.493	261.133.865.947
<b>Cộng</b>	<b>441.037.716.667</b>	<b>499.265.674.335</b>

**9. Chi phí trả trước**

**10. Doanh thu chưa thực hiện**

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
<b>I- Thuế</b>	<b>2.729.130.394</b>	<b>20.698.584.292</b>	<b>23.640.934.573</b>	<b>(213.219.887)</b>
I. Thuế GTGT hàng bán nội địa		(478.199.864)		(478.199.864)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)**

2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.251.488.545)	1.175.843.914		(1.075.644.631)
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
<b>7. Các loại thuế khác</b>	<b>4.980.618.939</b>	<b>19.997.940.242</b>	<b>23.637.934.573</b>	<b>1.340.624.608</b>
- Thuế thu nhập cá nhân	2.153.272.000	17.180.983.749	19.333.923.809	331.940
- Thuế nhà thầu phụ	2.827.346.939	2.816.956.493	4.304.010.764	1.340.292.668
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	471.224.490	820.431.480	730.384.540	561.271.430
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	2.356.122.449	1.996.525.013	3.573.626.224	779.021.238
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.729.130.394</b>	<b>20.698.584.292</b>	<b>23.640.934.573</b>	<b>(213.219.887)</b>

**12. Chi phí phải trả**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Trích chi phí kiểm toán		270.600.000
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR		668.681.782
Trích chi phí dự án IST	23.585.038.539	
Trích chi phí văn phòng phẩm, sửa chữa của VP, sà lan POS1	394.705.017	74.578.961
Trích chi phí sửa chữa Sà lan		(710.531.043)
Trích trước chi phí dự án DSV Thai lan	30.305.722.966	47.900.627.156
Trích trước CP mốc số 1 Dịch vụ tháo, kéo giàn DH 01	6.632.206.005	6.632.206.005
Trích trước dự án PP4	22.950.000	22.950.000
Trích chi phí dự án viết quy trình cho Gallaf 3	805.985.917	
Trích trước chi phí DA NCS PL		
Trích trước chi phí DA Long Son	129.882.500	11.062.328.289
Trích trước phí nhãn hiệu Tập Đoàn	1.408.635.315	1.322.136.640
Trích trước chi phí thuê bãi kho lạnh, rác thải tháng 06/2022	400.606.485	
Trích trước chi phí điện thoại tháng 06/2022	73.212.645	
Trích trước chi phí DA SVDN PL	14.259.026.057	14.259.026.057
Trích chi phí vận chuyển cấp cứu Medivac cho SL DA TT	84.737.548	392.339.854
Trích chi phí dự án giải cấp ngầm tân thuận 2021		1.501.778.561
Trích trước chi phí băng thông đường truyền Wan theo HĐ 351-2016 từ 12/11/2021-11/11/2022		29.154.478
Trích chi phí kéo sà lan PTSC01 từ Đài Loan về VN	13.000.000.000	4.191.175.000
<b>Cộng</b>	<u><b>91.102.708.994</b></u>	<u><b>87.617.051.740</b></u>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	913,864,577	1,040,351,800
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	18,488,261,525	22,036,099,208
Thuế TNCN phải nộp	2,425,841,319	3,132,403,303
Các khoản ứng hộ	89,102,974	89,102,974
Đang phí	202,553,000	87,219,000
Khen thưởng chi hộ Tcty	5,270,000	5,270,000
Cổ tức chưa chi	1,209,892,500	1,828,569,934
Phải chi cho người lao động công tác phí	910,899,605	1,832,950,420
Khác	428,062,434	485,794,800
<b>Cộng</b>	<u><b>24,673,747,934</b></u>	<u><b>30,537,761,439</b></u>



Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	15.641.235.081	418.375.000	789.196.944	16.848.807.025
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(10.316.879.883)	3.520.090.860	(789.196.944)	(7.585.985.967)
Tại ngày 31/12/2021	5.324.355.198	3.938.465.860		9.262.821.058
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	341.374.070	(3.520.090.860)		(3.178.716.790)
Tại ngày 30/06/2022	5.665.729.268	418.375.000		6.084.104.268

**15. Vốn chủ sở hữu**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	400.000.000.000	308.742.964.235	53.650.386.036	762.393.350.271
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			17.334.773.874	17.334.773.874
Chênh lệch tỷ giá				
Chia cổ tức				
Trích quỹ đầu tư PT				
Trích quỹ KT-PL			10.900.000.000	10.900.000.000
Tại ngày 30/06/2022	400.000.000.000	308.742.964.235	60.085.159.910	768.828.124.145

**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

**1. Doanh thu ( mã VI.25)**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VND	VND
Tổng doanh thu	998.644.599.335	723.654.820.562
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	998.644.599.335	723.654.820.562
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	17.246.478.927	382.874.891
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	39.930.684.528	3.779.050.068
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	800.402.771.579	464.848.074.322
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	102.669.873.063	100.157.722.697
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	10.738.881.965	15.585.659.305

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)**

DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	27.655.909.273	138.901.439.279
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
<b>Cộng</b>	<b>998.644.599.335</b>	<b>723.654.820.562</b>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>998.644.599.335</i>	<i>723.654.820.562</i>

**2. Giá vốn hàng bán ( mã VI.27)**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	986.571.736.926	680.113.690.937
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	15.759.527.260	247.173.456
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	38.810.026.880	111.513.128
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	795.344.828.722	443.018.204.438
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	100.416.078.503	92.140.724.859
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	10.701.191.340	15.201.342.124
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	25.540.084.221	129.394.732.932
<b>Cộng</b>	<b>986.571.736.926</b>	<b>680.113.690.937</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính ( mã VI.26)**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.457.752.138	8.297.835.172
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.316.322.474	1.722.198.662
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.393.843.579	
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ		1.500.889
<b>Tổng</b>	<b>22.167.918.191</b>	<b>10.021.534.723</b>

**4. Chi phí tài chính ( mã VI.28)**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Chi phí lãi vay		1.111.154.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.289.112.808	484.911.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		272.078.715
<b>Tổng</b>	<b>1.289.112.808</b>	<b>1.868.144.019</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Chi phí cho nhân viên	3.400.641.129	20.144.691.151
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	407.962.231	1.581.197.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	669.785.660	792.132.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.349.973.810	9.054.389.930
Chi phí khác	177.730.071	294.242.672
<b>Cộng</b>	<b>11.006.092.901</b>	<b>31.866.654.675</b>

**6. Lợi nhuận khác**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	120.000.000	
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	322.252.251	1.690.909.091
Các khoản thu nhập khác	970	26.364.647
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>442.253.221</b>	<b>1.717.273.738</b>
Chi thanh lý tài sản cố định	453.759.098	89.414.848
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt		300
Các khoản chi phí khác		
<b>Công chi phí khác</b>	<b>453.759.098</b>	<b>89.415.148</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(11.505.877)</b>	<b>1.627.858.590</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Lợi nhuận trước thuế	21.689.334.578	13.834.455.740
Thu nhập chịu thuế	5.879.219.570	8.005.135.816
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	1.175.843.914	1.601.027.163
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.175.843.914</b>	<b>1.601.027.163</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.265.119.592	20.745.447.267
- Chi phí nhân công	158.664.586.649	145.636.741.315
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.569.034.776	10.074.105.439
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	744.355.343.185	545.311.437.505
- Chi phí bằng tiền khác	1.968.480.061	(2.166.117.410)
<b>Cộng</b>	<b>997.822.564.263</b>	<b>719.601.614.116</b>

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

**IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)**

**3. Giao dịch với các bên liên quan.**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	29.311.531.298	455.190.486.679
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú		
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	22.718.160	22.606.560
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK		
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Đầu tư Xây dựng PTSC		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		117.430.961.887
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		3.577.777.143
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	1.007.014.779	3.282.516.997
	<b>30.341.264.237</b>	<b>579.504.349.266</b>
<b>Mua hàng</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC		500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		1.562.941.364
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	37.518.020.236	
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	9.925.132.419	7.853.339.285
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	43.085.000	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		650.276.422
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa		
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và CT ngầm PTSC		
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	472.434.746	454.939.569
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	161.309.880	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1.480.679.607	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	32.200.978	635.734.242
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	3.266.500.678	14.424.292.721
	<b>52.899.363.544</b>	<b>26.081.523.603</b>

**Số dư với các bên liên quan:**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VNĐ	VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	81.485.945.431	120.540.913.810
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	3.776.803	148.603.913
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		45.448.945.573
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	4.627.436.048	5.007.062.865
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	3.385.788.823	3.347.780.977
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
	<b>89.970.144.224</b>	<b>174.960.504.257</b>

**Trả trước người bán**

<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	67.664.837.510	132.503.082.097
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
	<b>78.761.267.172</b>	<b>143.599.511.759</b>

*ah*

**Các khoản phải trả**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		2.766.958.237
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	37.518.020.236	14.235.197.352
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	9.925.132.419	11.116.964.494
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	43.085.000	43.085.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		138.739.700
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và CT ngầm PTSC		617.506.579
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	161.309.880	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	472.434.746	187.881.815
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	3.266.500.678	3.568.930.328
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1.480.679.607	1.735.763.621
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	32.200.978	217.322.534
	<b>52.899.363.544</b>	<b>34.628.349.660</b>

**Các khoản vay**

**Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VNĐ	VNĐ
Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác	2.040.685.000	4.288.624.600

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

**8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Lũy kế 2022</u>	<u>Lũy kế 2021</u>
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	94.59%	92,48%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	5.41%	7,52%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47.88%	55,50%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52.12%	44,50%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.06	1,70
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.88	1,27
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2.17%	1,91%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1.74%	1,53%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.47%	0,82%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2.25%	1,48%

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

  
 Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

  
 Hoàng Văn Duy

Giám đốc



**Dương Hùng Văn**